

Số: 16 /NQ-HĐND

Hưng Thịnh, ngày 15 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về việc đề nghị điều chỉnh, bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước,
chi ngân sách địa phương đợt 1 năm 2026 trên địa bàn xã**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ HƯNG THỊNH
KHÓA VII - KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dự trữ quốc gia, luật xử lý vi phạm hành chính;

Sau khi xem xét Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của UBND xã về việc đề nghị bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương đợt 1 năm 2026 trên địa bàn xã; Báo cáo thẩm tra số 39/BC-BKTNS ngày 13 tháng 7 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua nội dung Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của UBND xã về việc đề nghị bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương đợt 1 năm 2026 trên địa bàn xã, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu ngân sách

1.1. Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu NSNN

Tổng dự toán thu ngân sách nhà nước Thành phố giao bổ sung là 24.400.000.000 đồng, cụ thể: Bổ sung tăng dự toán thu là 29.950.000.000 đồng (gồm: Thu từ doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là 29.950.000.000 đồng) và điều chỉnh giảm dự toán là 5.550.000.000 đồng (gồm: Thu thuế thu nhập cá nhân là 4.000.000.000 đồng, Thu phí, lệ phí là 250.000.000 đồng và thu khác ngân sách 1.300.000.000 đồng).

Như vậy, tổng dự toán thu NSNN sau khi điều chỉnh, bổ sung năm 2026 là 152.610.000.000 đồng (Dự toán đã giao đầu năm là 128.210.000.000 đồng + Dự toán giao bổ sung là 24.400.000.000 đồng), cụ thể như sau:

- Thu từ doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là 65.000.000.000 đồng (Dự toán đã giao đầu năm là 35.050.000.000 đồng + Dự toán bổ sung tăng là 29.950.000.000 đồng).

- Thu thuế thu nhập cá nhân là 10.000.000.000 đồng (Dự toán đã giao đầu năm là 14.000.000.000 đồng - Dự toán điều chỉnh giảm là 4.000.000.000 đồng).

- Thu tiền sử dụng đất là 56.000.000.000 đồng.

- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước là 10.000.000 đồng.

- Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp là 1.100.000.000 đồng.

- Thu lệ phí trước bạ là 18.700.000.000 đồng.

- Thu phí, lệ phí là 600.000.000 đồng (Dự toán đã giao đầu năm là 850.000.000 đồng - Dự toán điều chỉnh giảm là 250.000.000 đồng), bao gồm: thu để cân đối ngân sách xã là 200.000.000 đồng, thu ngoài cân đối là 400.000.000 đồng.

- Thu khác ngân sách là 1.200.000.000 đồng, (Dự toán đã giao đầu năm là 2.500.000.000 đồng - Dự toán điều chỉnh giảm là 1.300.000.000 đồng), bao gồm: thu để cân đối ngân sách xã là 500.000.000 đồng, thu ngoài cân đối là 800.000.000 đồng.

1.2. Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu NSDP được hưởng

Tổng nguồn thu NSDP được hưởng (nguồn được điều tiết) từ dự toán thu NSNN Thành phố giao bổ sung là 15.970.000.000 đồng, cụ thể: Bổ sung tăng dự toán thu NSDP là 17.670.000.000 đồng (gồm: Thu từ doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là 17.670.000.000 đồng) và điều chỉnh giảm dự toán là 1.700.000.000 đồng (gồm: Thu phí, lệ phí là 200.000.000 đồng và thu khác ngân sách là 1.500.000.000 đồng).

Như vậy, tổng nguồn thu NSDP được hưởng từ các nguồn thu được điều tiết sau khi điều chỉnh, bổ sung năm 2026 là 103.658.000.000 đồng (Dự toán đã giao đầu năm là 87.688.000.000 đồng + Dự toán bổ sung là 15.970.000.000 đồng), cụ thể như sau:

- Các khoản thu ngân sách xã được hưởng 100% là 20.500.000.000 đồng cụ thể:

+ Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp là 1.100.000.000 đồng.

+ Thu lệ phí trước bạ là 18.700.000.000 đồng.

+ Thu các loại phí, lệ phí là 200.000.000 đồng (Dự toán đã giao đầu năm là 400.000.000 đồng - Dự toán điều chỉnh giảm là 200.000.000 đồng).

+ Thu khác ngân sách là 500.000.000 đồng (Dự toán đã giao đầu năm là 2.000.000.000 đồng - Dự toán điều chỉnh giảm là 1.500.000.000 đồng).

- Các khoản thu được hưởng theo tỷ lệ % là 83.158.000.000 đồng (Dự toán đã giao đầu năm là 65.488.000.000 đồng + Dự toán bổ sung là 17.670.000.000 đồng), cụ thể:

+ Thu từ doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (trừ thu thuế tài nguyên) là 38.350.000.000 đồng (Dự toán đã giao đầu năm là 20.680.000.000 đồng + Dự toán bổ sung là 17.670.000.000 đồng).

+ Thu tiền sử dụng đất là 44.800.000.000 đồng.

+ Thu tiền cho thuê đất là 8.000.000 đồng.

1.3. Điều chỉnh số thu bổ sung cân đối từ ngân sách Thành phố:

+ Điều chỉnh giảm số thu bổ sung cân đối ngân sách Thành phố cho ngân sách xã số tiền: 15.970.000.000 đồng (Đây là số được điều tiết từ dự toán thu NSNN được bổ sung tăng). Như vậy, thu bổ sung từ ngân sách Thành phố theo dự toán giao năm 2026 là 179.240.000.000 đồng (Dự toán đã giao đầu năm là 195.210.000.000 đồng - Dự toán thu NSDP được hưởng từ dự toán thu NSNN giao bổ sung là 15.970.000.000 đồng).

+ Bổ sung tăng số thu bổ sung từ ngân sách Thành phố số tiền là 34.940.803.107 đồng

(Chi tiết xin theo dõi phụ lục số 01 đính kèm)

Tổng nguồn vốn để bổ sung tăng dự toán thu ngân sách địa phương đợt 1 năm 2026 là 44.936.734.438 đồng được cân đối từ các nguồn sau:

- Nguồn ngân sách thành phố bổ sung là 34.940.803.107 đồng (Đây là nguồn ngân sách Thành phố bổ sung cho ngân sách xã do đó được ghi tăng tương ứng dự toán bổ sung từ ngân sách thành phố cho ngân sách xã năm 2026) thành 214.180.803.107 đồng, bao gồm: Dự toán đã giao đầu năm là 195.210.000.000 đồng - Dự toán thu NSDP được hưởng từ dự toán thu NSNN giao bổ sung là 15.970.000.000 đồng + Dự toán bổ sung tăng đợt 1 năm 2026 là 34.940.803.107 đồng.

- Nguồn kết dư ngân sách xã năm 2025 chuyển sang năm 2026, số tiền là 9.995.931.331 đồng (đợt 1)

Như vậy, tổng dự toán thu ngân sách địa phương sau khi bổ sung tăng đợt 1 năm 2026 là 327.834.734.438 đồng (Dự toán đã giao là 282.898.000.000 đồng + Dự toán bổ sung tăng đợt 1 là 44.936.734.438 đồng).

2. Điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách địa phương

2.1. Điều chỉnh dự toán chi NSDP

Điều chỉnh giảm dự toán chi quốc phòng đã giao đầu năm 2026 của Văn phòng HĐND&UBND xã, với số tiền 6.348.667.000 đồng; đồng thời, bổ sung tăng dự toán chi cho Ban Chỉ huy Quân sự xã, với số tiền là 6.348.667.000 đồng (Thực hiện theo Nghị quyết số 66.12/2026/NQ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ, Văn bản số 2030/CTC-CĐTC/01/2026 của Cục Tài chính Bộ Quốc phòng và Văn bản 4157/STC-NSNN ngày 13/4/2026 của Sở Tài chính).

Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 đã giao cho Trường Mầm Non Hoa Phượng số tiền là 3.997.414.000 đồng, điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 đã giao cho Trường Mầm Non Hoa Anh Đào số tiền là 2.870.036.000 đồng và điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 đã giao cho Trường Mầm Non Hoa Hồng số tiền là 4.238.454.000 đồng; đồng thời bổ sung tăng dự toán chi ngân sách năm 2026 cho Trường Mầm Non Hưng Thịnh, với tổng số tiền là 11.105.904.000 đồng (Thực hiện theo Quyết định 1576/QĐ-UBND ngày 15/06/2026 của UBND xã Hưng Thịnh về việc sáp nhập trường Mầm Non Hoa Phượng, trường Mầm non Hoa Anh Đào và trường Mầm non Hoa Hồng thành trường Mầm non Hưng Thịnh).

Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 đã giao cho Trường Tiểu học Trần Quý Cáp số tiền là 7.516.498.000 đồng, điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 đã giao cho Trường Tiểu học Nguyễn Trãi số tiền là 10.536.441.000 đồng đồng thời bổ sung tăng dự toán chi ngân sách năm 2026 cho Trường Tiểu học Nguyễn Trãi, với tổng số tiền là 18.052.939.000 đồng (Thực hiện theo Quyết định 1575/QĐ-UBND ngày 15/06/2026 của UBND xã Hưng Thịnh về việc sáp nhập trường Tiểu học Trần Quý Cáp và trường Tiểu học Nguyễn Trãi thành trường Tiểu học Nguyễn Trãi).

(Chi tiết xin theo dõi phụ lục số 02 đính kèm)

2.2. Bổ sung dự toán chi NSDP

Tổng dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026 đề nghị bổ sung tăng là: 44.936.734.438 đồng, cụ thể:

- Tổng dự toán chi thường xuyên ngân sách đề nghị bổ sung tăng là 34.940.803.107 đồng, được phân bổ cho các lĩnh vực sau:

+ Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, bổ sung tăng số tiền là 5.727.838.861 đồng, dự toán chi sự nghiệp giáo dục sau khi bổ sung là 125.171.801.861 đồng (Dự toán đã giao là 119.443.963.000 đồng + Dự toán bổ sung đợt 1 là 5.727.838.861 đồng).

+ Chi quốc phòng bổ sung tăng số tiền là 3.000.000.000 đồng, dự toán chi quốc phòng sau khi bổ sung là 10.848.667.000 đồng (Dự toán đã giao là 7.848.667.000 đồng + Dự toán bổ sung đợt 1 là 3.000.000.000 đồng).

+ Chi sự nghiệp kinh tế, bổ sung tăng số tiền là 5.000.000.000 đồng, dự toán chi sự nghiệp kinh tế sau khi bổ sung là 10.000.000.000 đồng (Dự toán đã giao là 5.000.000.000 đồng + Dự toán bổ sung đợt 1 là 5.000.000.000 đồng).

+ Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, bổ sung tăng số tiền là 5.892.065.518 đồng, dự toán chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể sau khi bổ sung là 42.198.796.518 đồng (Dự toán đã giao là 36.306.731.000 đồng + Dự toán bổ sung đợt 1 là 5.892.065.518 đồng).

+ Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội, bổ sung tăng số tiền là 7.224.974.248 đồng, dự toán chi sự nghiệp đảm bảo xã hội sau khi bổ sung là 21.307.074.248 đồng (Dự toán đã giao là 14.082.100.000 đồng + Dự toán bổ sung đợt 1 là 7.224.974.248 đồng).

+ Chi sự nghiệp y tế, bổ sung tăng số tiền là 8.095.924.480 đồng.

Tổng dự toán chi thường xuyên năm 2026 sau khi bổ sung là: 241.220.803.107 đồng (Dự toán đã giao là 206.280.000.000 đồng + Dự toán bổ sung tăng đợt 1 là 34.940.803.107 đồng), cụ thể như sau:

+ Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo là 125.171.801.861 đồng.

+ Chi khoa học công nghệ: 4.430.000.000 đồng

+ Chi quốc phòng: 10.848.667.000 đồng.

+ Chi an ninh và trật tự xã hội: 3.665.280.000 đồng

+ Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin, thể thao là 4.806.225.000 đồng.

+ Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường là 7.880.980.000 đồng.

+ Chi sự nghiệp kinh tế là 10.000.000.000 đồng.

+ Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể là 42.198.796.518 đồng.

+ Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội là 21.307.074.248 đồng.

+ Chi sự nghiệp y tế là 8.095.924.480 đồng.

+ Chi khác ngân sách là 2.816.054.000 đồng.

- Hoàn trả ngân sách tỉnh dự toán kinh phí không còn nhiệm vụ chi và theo kết luận của Kiểm toán số tiền là 9.995.931.331 đồng

Như vậy, tổng dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026 sau khi điều chỉnh, bổ sung là 327.834.734.438 đồng, cụ thể:

- Chi đầu tư phát triển là 70.528.000.000 đồng

- Chi thường xuyên là 241.220.803.107 đồng (trong đó, dự toán 10% tiết kiệm chi thường xuyên tại ngân sách xã là 4.845.000.000 đồng).

- Hoàn trả ngân sách cấp trên là 9.995.931.331 đồng

- Dự phòng ngân sách: 6.090.000.000 đồng

(Chi tiết xin theo dõi Phụ lục số 03, 04, 05 đính kèm)

Ngoài các nội dung đề nghị điều chỉnh, bổ sung trong Tờ trình này, các nội dung còn lại vẫn giữ nguyên theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 22/12/2025 của HĐND xã Khóa VI - Kỳ họp thứ 4 về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn xã Hưng Thịnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao cho UBND xã căn cứ các quy định của pháp luật hiện hành về tài chính - ngân sách để tổ chức thực hiện Nghị quyết này và có báo cáo kết quả

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và các tổ chức thành viên giám sát và vận động các tổ chức và nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng của nhân dân kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này được HĐND xã Hưng Thịnh khóa VII, nhiệm kỳ 2026-2031, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày HĐND xã thông qua./.

- Thường trực HĐND, UBND thành phố;
- Thành viên Tổ đại biểu số 3 – HĐND thành phố;
- Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ xã;
- Các Ban Đảng, VP. Đảng ủy xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Các phòng ban chuyên môn thuộc UBND xã;
- Trưởng các đoàn thể, chính trị xã;
- Văn phòng HĐND-UBND xã;
- Lưu: VT.HĐ.



Đỗ Ngọc Nam

ĐỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/7/2026 của HĐND xã)

ĐVT: đồng

STT	Chi tiêu thu	Tỷ lệ điều tiết % ngân sách phường được hưởng	Dự toán thu được giao (NQ số 25/NQ-HĐND ngày 22/12/2025)		Dự toán thu điều chỉnh , bổ sung		Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung		Ghi chú
			Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	
A	B	C	I	2	3	4	5	6	7
	TỔNG THU NGÂN SÁCH		128,210,000,000	87,688,000,000	24,400,000,000	15,970,000,000	152,610,000,000	103,658,000,000	
I	Thu nội địa		128,210,000,000	87,688,000,000	24,400,000,000	15,970,000,000	152,610,000,000	103,658,000,000	
*	Thu nội địa (trừ khoản thu từ kinh tế quốc doanh và thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài)		128,210,000,000	87,688,000,000	24,400,000,000	15,970,000,000	152,610,000,000	103,658,000,000	
*	Thu nội địa (trừ khoản thu từ kinh tế quốc doanh và thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và tiền thu sử dụng đất)		72,210,000,000	42,888,000,000	24,400,000,000	15,970,000,000	96,610,000,000	58,858,000,000	
1	Thu từ doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (thu từ hộ gia đình, cá nhân)	59%	35,050,000,000	20,680,000,000	29,950,000,000	17,670,000,000	65,000,000,000	38,350,000,000	
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	59%	27,000,000,000	15,930,000,000	14,500,000,000	8,555,000,000	41,500,000,000	24,485,000,000	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	59%	50,000,000	30,000,000	50,000,000	29,000,000	100,000,000	59,000,000	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	59%	8,000,000,000	4,720,000,000	15,400,000,000	9,086,000,000	23,400,000,000	13,806,000,000	
-	Thuế tài nguyên	100%	0	0	0	0			
2	Thuế thu nhập cá nhân		14,000,000,000		-4,000,000,000		10,000,000,000		
3	Thu tiền sử dụng đất	80%	56,000,000,000	44,800,000,000	0	0	56,000,000,000	44,800,000,000	
4	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	80%	10,000,000	8,000,000	0	0	10,000,000	8,000,000	
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100%	1,100,000,000	1,100,000,000	0	0	1,100,000,000	1,100,000,000	
6	Thu lệ phí trước bạ (lệ phí trước bạ nhà đất)	100%	18,700,000,000	18,700,000,000	0	0	18,700,000,000	18,700,000,000	
7	Thu phí, lệ phí		850,000,000	400,000,000	-250,000,000	-200,000,000	600,000,000	200,000,000	
-	Trong đó, thu cân đối ngân sách	100%		400,000,000				200,000,000	
8	Thu khác ngân sách, trong đó:		2,500,000,000	2,000,000,000	-1,300,000,000	-1,500,000,000	1,200,000,000	500,000,000	
-	Trong đó, thu cân đối ngân sách	100%		2,000,000,000				500,000,000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

XÃ HƯNG THỊNH

Phụ lục số 02

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026 XÃ HƯNG THỊNH

(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/7/2026 của HĐND xã)

Đơn vị tính: Đồng

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2026 (người)	Biên chế hiện có tại thời điểm giao dự toán (người)	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỈNH GIAO NĂM 2026	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ GIAO NĂM 2026	Bao gồm			GHI CHÚ
						Quỹ tiền lương (đã bao gồm: chế độ tiền thưởng và các khoản đóng góp), theo mức lương 2.340.000 đồng	Dự toán chi hoạt động theo định mức, chi chế độ chính sách và các nhiệm vụ được giao	Trong đó Tiết kiệm chi 10%	
A	B	1	2	3	4=(5+6)	5	6	7	8
	Tổng cộng	502	522	282,898,000,000	282,898,000,000	102,305,508,000	180,592,492,000	4,845,000,000	
A	DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	0	0	70,528,000,000	70,528,000,000		70,528,000,000		
1	Nguồn vốn ngân sách tỉnh bổ sung			25,728,000,000	25,728,000,000	0	25,728,000,000		
-	Nguồn vốn tập trung			15,359,000,000	15,359,000,000		15,359,000,000		
-	Nguồn vốn xổ số kiến thiết			10,369,000,000	10,369,000,000		10,369,000,000		
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất được hưởng			44,800,000,000	44,800,000,000		44,800,000,000		
B	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN	502	522	206,280,000,000	206,280,000,000	102,305,508,000	103,974,492,000	4,845,000,000	
I	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	392	422	119,443,163,000	119,443,963,000	83,688,859,000	35,755,104,000	1,841,400,000	
1	Phòng Văn hóa - Xã hội : Hỗ trợ miễn giảm học phí các trường Trung cấp, Cao đẳng, đại học ngoài công lập				12,264,800,000		12,264,800,000		Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí các trường Trung cấp, Cao đẳng, đại học ngoài công lập
2	Chi sự nghiệp giáo dục công lập	392	422	0	105,199,123,000	83,688,859,000	21,510,264,000	1,841,400,000	
2.1	Trường Mầm non Hưng Thịnh	18	44		11,105,904,000	7,757,804,000	3,348,100,000	328,000,000	
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên	18	44		11,037,804,000	7,757,804,000	3,280,000,000	328,000,000	Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh, kinh phí hoạt động trường có từ 2 cơ sở trở lên;
-	Dự toán chi đảm bảo các chế độ chính sách				68,100,000		68,100,000		Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ tiền ăn cho trẻ mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ giáo viên tiền Tết Nguyên đán năm 2026, hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật;
2.2	Trường Tiểu học An Bình	36	32		8,406,271,000	6,766,054,000	1,640,217,000	138,400,000	
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên	36	32		8,150,054,000	6,766,054,000	1,384,000,000	138,400,000	Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh
-	Dự toán chi đảm bảo các chế độ chính sách				256,217,000		256,217,000		Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật; hỗ trợ giáo viên tiền Tết Nguyên đán năm 2026
2.3	Trường Tiểu học Nam Cao	38	36		7,917,881,000	6,281,261,000	1,636,620,000	139,200,000	
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên	38	36		7,673,261,000	6,281,261,000	1,392,000,000	139,200,000	Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh
-	Dự toán chi đảm bảo các chế độ chính sách				244,620,000		244,620,000		Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật; hỗ trợ giáo viên tiền Tết Nguyên đán năm 2026
2.4	Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến	31	30		7,222,632,000	5,796,068,000	1,426,564,000	111,600,000	
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên	31	30		6,912,068,000	5,796,068,000	1,116,000,000	111,600,000	Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh
-	Dự toán chi đảm bảo các chế độ chính sách				310,564,000		310,564,000		Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật; hỗ trợ giáo viên tiền Tết Nguyên đán năm 2026
2.5	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	43	69		18,052,939,000	14,373,502,000	3,679,437,000	281,100,000	
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên	43	69		17,184,502,000	14,373,502,000	2,811,000,000	281,100,000	Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2026 (người)	Biên chế hiện có tại thời điểm giao dự toán (người)	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỈNH GIAO NĂM 2026	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ GIAO NĂM 2026	Bao gồm			GHI CHÚ
						Quý tiền lương (đã bao gồm: chế độ tiền thưởng và các khoản đóng góp), theo mức lương 2.340.000 đồng	Dự toán chi hoạt động theo định mức, chi chế độ chính sách và các nhiệm vụ được giao	Trong đó Tiết kiệm chi 10%	
A	B	I	2	3	4=(5+6)	5	6	7	8
-	Dự toán chi đảm bảo các chế độ chính sách				868,437,000		868,437,000		Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật; hỗ trợ giáo viên tiền Tết Nguyên đán năm 2026
2.6	Trường Tiểu học Nguyễn Tri Phương	44	40		10,607,484,000	8,523,039,000	2,084,445,000	172,000,000	
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên	44	40		10,243,039,000	8,523,039,000	1,720,000,000	172,000,000	Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh; kinh phí hoạt động trường có từ 2 cơ sở trở lên
-	Dự toán chi đảm bảo các chế độ chính sách				364,445,000		364,445,000		Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật; hỗ trợ giáo viên tiền Tết Nguyên đán năm 2026
2.7	Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng	60	55		12,504,416,000	10,007,875,000	2,496,541,000	225,500,000	
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên	60	55		12,262,875,000	10,007,875,000	2,255,000,000	225,500,000	Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh
-	Dự toán chi đảm bảo các chế độ chính sách				241,541,000		241,541,000		Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ học sinh khuyết tật; giáo viên dạy trẻ khuyết tật; hỗ trợ giáo viên tiền Tết Nguyên đán năm 2026
2.8	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	43	41		9,567,968,000	7,793,060,000	1,774,908,000	156,700,000	
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên	43	41		9,360,060,000	7,793,060,000	1,567,000,000	156,700,000	Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh
-	Dự toán chi đảm bảo các chế độ chính sách				207,908,000		207,908,000		Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật; hỗ trợ giáo viên tiền Tết Nguyên đán năm 2026
2.9	Trường THCS Nguyễn Thượng Hiền	28	28		6,861,792,000	5,728,169,000	1,133,623,000	98,000,000	
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên	28	28		6,708,169,000	5,728,169,000	980,000,000	98,000,000	Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh
-	Dự toán chi đảm bảo các chế độ chính sách				153,623,000		153,623,000		Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật; hỗ trợ giáo viên tiền Tết Nguyên đán năm 2026
2.10	Trường THCS Phan Chu Trinh	51	47		12,951,836,000	10,662,027,000	2,289,809,000	190,900,000	
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên	51	47		12,571,027,000	10,662,027,000	1,909,000,000	190,900,000	Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh
-	Dự toán chi đảm bảo các chế độ chính sách				380,809,000		380,809,000		Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật; hỗ trợ giáo viên tiền Tết Nguyên đán năm 2026
3	Dự toán chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo chưa phân bổ chi tiết				1,980,040,000		1,980,040,000		Khoản dự toán kinh phí này sẽ thực hiện phân bổ chi tiết cho các chế độ chính sách phát sinh như: bổ sung quỹ lương đối với biên chế chưa tuyển tại thời điểm quyết định giao dự toán; hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh theo Nghị định số 235/2025/NĐ-CP của Chính phủ; chính sách hỗ trợ giáo dục mầm non ngoài công lập theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ và các nhiệm vụ phát sinh khác của ngành giáo dục và đào tạo theo quy định
II	Chi quốc phòng - an ninh	0			11,513,947,000	0	11,513,947,000	300,000,000	
1	Chi quốc phòng				6,348,667,000	0	6,348,667,000	0	

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2026 (người)	Biên chế hiện có tại thời điểm giao dự toán (người)	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỈNH GIAO NĂM 2026	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ GIAO NĂM 2026	Bao gồm			GHI CHÚ
						Quỹ tiền lương (đã bao gồm: chế độ tiền thưởng và các khoản đóng góp), theo mức lương 2.340.000 đồng	Dự toán chi hoạt động theo định mức, chi chế độ chính sách và các nhiệm vụ được giao	Trong đó Tiết kiệm chi 10%	
A	B	I	2	3	4=(5+6)	5	6	7	8
-	Ban chỉ huy quân sự xã				6,348,667,000		6,348,667,000		Kinh phí chi chế độ phụ cấp, hỗ trợ cho lực lượng dân quân thường trực, dân quân tự vệ là 6.315.067.000 đồng và hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán năm 2026 là 33.600.000 đồng
2	Chi an ninh				2,165,280,000	0	2,165,280,000	0	
-	Văn phòng HĐND&UBND xã				2,165,280,000		2,165,280,000		Kinh phí chi chế độ phụ cấp, hỗ trợ cho Tổ bảo vệ an ninh, trật tự theo Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 của HĐND tỉnh là 2.124.480.000 đồng và hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán năm 2026 là 40.800.000 đồng
3	Dự toán chi quốc phòng - an ninh chưa phân bổ chi tiết				3,000,000,000		3,000,000,000	300,000,000	Khoản dự toán kinh phí này sẽ thực hiện phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ phát sinh theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền trong năm 2026
III	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	15	5		4,806,225,000	784,684,000	4,021,541,000	311,000,000	
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	15	5		2,806,225,000	784,684,000	2,021,541,000	111,000,000	
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên	15	5		1,694,684,000	784,684,000	910,000,000	91,000,000	Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh
-	Dự toán chi đảm bảo các chế độ chính sách và các khoản kinh phí khác				541,541,000		541,541,000	20,000,000	Kinh phí chi quy tương cho cán bộ không chuyên trách là 83.141.000 đồng và hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán năm 2026 là 8.400.000 đồng; Chi tuyên truyền và các khoản chi hoạt động khác là 200.000.000đồng; Kinh phí trang trí tết và tổ chức các hội thi văn hóa, thể dục thể thao và các hoạt động khác "Mừng Đảng - Mừng Xuân" là 20.000.000đ
-	Dự toán chi tiền điện chiếu sáng				570,000,000		570,000,000		
2	Dự toán chi sự nghiệp văn hóa thông tin chưa phân bổ chi tiết				2,000,000,000		2,000,000,000	200,000,000	Khoản dự toán kinh phí này sẽ thực hiện phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ phát sinh như: Kinh phí duy trì thăm cỏ, bồn hoa cây xanh, sửa chữa nhỏ ; Kinh phí tổ chức, tham gia các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao và các khoản kinh phí khác
IV	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ			4,430,000,000	4,430,000,000		4,430,000,000		Khoản dự toán kinh phí này sẽ thực hiện phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ khoa học công nghệ phát sinh trong năm 2026
V	Chi sự nghiệp kinh tế				12,880,980,000	0	12,880,980,000	650,000,000	
1	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				7,880,980,000	0	7,880,980,000	150,000,000	
-	Phòng Kinh tế				7,880,980,000		7,880,980,000	150,000,000	Kinh phí thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã là 6.380.980.000 đồng và kinh phí thực hiện các hoạt động khác về môi trường theo phân cấp tại Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 03/10/2025 của HĐND tỉnh, Nghị quyết số 17/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh, ... là 1.500.000.000 đồng
2	Chi sự nghiệp kinh tế chưa phân bổ				5,000,000,000		5,000,000,000	500,000,000	Dự toán kinh phí sự nghiệp sẽ được phân bổ chi tiết cho từng cơ quan, đơn vị khi thực hiện các nhiệm vụ được giao như: Kinh phí thực hiện quản lý, bảo dưỡng và sửa chữa thường xuyên các tuyến đường, ...
VI	Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể chính trị	95	95		36,306,731,000	17,831,965,000	18,474,766,000	1,461,000,000	
1	Văn phòng Đảng ủy xã	20	20		7,162,149,000	3,631,282,000	3,530,867,000	300,000,000	
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên	20	20		5,231,282,000	3,631,282,000	1,600,000,000	160,000,000	Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2026 (người)	Biên chế hiện có tại thời điểm giao dự toán (người)	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TÍNH GIAO NĂM 2026	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ GIAO NĂM 2026	Bao gồm			GHI CHÚ
						Quỹ tiền lương (đã bao gồm: chế độ tiền thưởng và các khoản đóng góp), theo mức lương 2.340.000 đồng	Dự toán chi hoạt động theo định mức, chi chế độ chính sách và các nhiệm vụ được giao	Trong đó Tiết kiệm chi 10%	
A	B	I	2	3	4=(5+6)	5	6	7	8
-	Kinh phí phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Thường trực Đảng ủy và kinh phí đặc thù khối đảng và kinh phí thực hiện các chế độ chính sách				1,930,867,000		1,930,867,000	140,000,000	Kinh phí chi trả quỹ lương cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã là 225.275.000đồng; Chi PC cấp ủy là 277.992.000đồng; kinh phí phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Thường trực Đảng ủy và kinh phí đặc thù khối đảng là 1.400.000.000 đồng và hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán năm 2026 cho cán bộ, công chức là 27.600.000 đồng
2	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	9	9		3,125,009,000	1,366,515,000	1,758,494,000	148,700,000	
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên	9	9		2,086,515,000	1,366,515,000	720,000,000	72,000,000	Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh
-	Kinh phí chi chế độ, hoạt động của các đoàn thể chính trị xã, ấp và kinh phí thực hiện các chế độ chính sách				1,038,494,000		1,038,494,000	76,700,000	Kinh phí chi trả quỹ lương cho người hoạt động không chuyên trách là 56.694.000đồng; hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán năm 2026 cho cán bộ, công chức là 10.800.000 đồng; Kinh phí chi phụ cấp cho chi hội trưởng, bí thư chi đoàn các ấp theo Nghị quyết số 78/2017/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai là 144.000.000đồng; kinh phí hoạt động thường xuyên của các Hội đoàn thể ấp là 170.000.000 đồng; Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh theo Nghị quyết số 121/2017/TT-BTC là 97.000.000 đồng; hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra Nhân dân, chi hỗ trợ giám sát đầu tư cộng đồng là 15.000.000 đồng; Kinh phí tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật bảo đảm trật tự ATGT ở địa bàn khu dân cư của các ấp là 20.000.000 đồng; Kinh phí tổ chức hội nghị giám sát, phản biện của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là 25.000.000đồng, tổ chức các hoạt động khác của đoàn thể.
3	Văn phòng HĐND&UBND xã	22	22		9,779,455,000	3,372,450,000	6,407,005,000	412,300,000	
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên	22	22		5,132,450,000	3,372,450,000	1,760,000,000	176,000,000	Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh
-	Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân xã, điều hành của Ủy ban nhân dân xã				2,400,000,000		2,400,000,000	221,300,000	Kinh phí điều hành của TT.HĐND xã, kinh phí các kỳ họp HĐND, hoạt động giám sát, tiếp xúc cử tri,... theo quy định tại Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh là 1.000.000.000 đồng; Kinh phí phục vụ hoạt động điều hành của Ủy ban nhân dân xã là 1.400.000.000 đồng
-	Dự toán chi đảm bảo các chế độ chính sách và các khoản kinh phí khác				2,247,005,000		2,247,005,000	15,000,000	Kinh phí hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán năm 2026 cho cán bộ, công chức là 58.800.000 đồng; Kinh phí chi trả phụ cấp, hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách ở ấp, người trực tiếp tham gia hoạt động ở ấp 934.205.000 đồng; Kinh phí hoạt động của tổ nhân dân là 900.000.000 đồng;Kinh phí hỗ trợ hoạt động 10 nhà văn hóa ấp là 150.000.000đồng Kinh phí thuê bảo vệ chốt gác đường sắt giao với đường dân sinh là 204.000.000 đồng
4	Phòng Kinh tế	23	23		5,694,898,000	3,402,898,000	2,292,000,000	214,000,000	
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên	23	23		5,242,898,000	3,402,898,000	1,840,000,000	184,000,000	Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh
-	Dự toán chi đảm bảo các chế độ chính sách và các khoản kinh phí khác				452,000,000		452,000,000	30,000,000	Kinh phí chi trả quỹ lương cho người hoạt động không chuyên trách là 122.000.000 đồng; hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán năm 2026 cho cán bộ, công chức là 30.000.000 đồng ; tạm hỗ trợ các khoản chi phát sinh khác là 300.000.000đồng
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	13	13		7,643,167,000	4,758,367,000	2,884,800,000	244,000,000	

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2026 (người)	Biên chế hiện có tại thời điểm giao dự toán (người)	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỈNH GIAO NĂM 2026	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ GIAO NĂM 2026	Bao gồm			GHI CHÚ
						Quỹ tiền lương (đã bao gồm: chế độ tiền thưởng và các khoản đóng góp), theo mức lương 2.340.000 đồng	Dự toán chi hoạt động theo định mức, chi chế độ chính sách và các nhiệm vụ được giao	Trong đó Tiết kiệm chi 10%	
A	B	I	2	3	4=(5+6)	5	6	7	8
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên	13	13		5,798,367,000	4,758,367,000	1,040,000,000	104,000,000	Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh
-	Dự toán chi đảm bảo các chế độ chính sách và các khoản kinh phí khác				1,844,800,000		1,844,800,000	140,000,000	Kinh phí chi trả quỹ lương cho người hoạt động không chuyên trách là 88.000.000 đồng;Kinh phí hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán năm 2026 cho cán bộ, công chức là 16.800.000 đồng; Kinh phí khen thưởng và hoạt động các lĩnh vực của phòng là 1.400.000.000đ và hỗ trợ chế độ chi trả thù lao tin bài đăng trên Trang thông tin điện tử của xã là 200.000.000 đồng; Kinh phí hội thi trang trí tết và hỗ trợ các ấp "Mừng Đảng - Mừng Xuân" là 140.000.000đồng
6	Trung tâm Phục vụ hành chính công	8	8		2,402,053,000	1,300,453,000	1,101,600,000	92,000,000	
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên	8	8		1,940,453,000	1,300,453,000	640,000,000	64,000,000	Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh
-	Dự toán chi đảm bảo các chế độ chính sách và các khoản kinh phí khác				461,600,000		461,600,000	28,000,000	Kinh phí hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán năm 2026 cho cán bộ, công chức là 9.600.000 đồng; Kinh phí hỗ trợ cán bộ công chức viên chức làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã theo Quyết định 1327/QĐ-UBND ngày 17/9/2025 của UBND tỉnh là 172.000.000 đồng và Kinh phí phục vụ hoạt động tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã là 280.000.000đồng
7	Dự toán chi quản lý hành chính chưa phân bổ chi tiết				500,000,000		500,000,000	50,000,000	
VII	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				14,082,100,000	0	14,082,100,000	0	
1	Phòng Văn hóa - Xã hội				13,775,100,000	0	13,775,100,000	0	
-	Dự toán chi đảm bảo các chế độ chính sách và các khoản kinh phí khác				13,775,100,000		13,775,100,000		Kinh phí trợ cấp thường xuyên, hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội là 5.874.000.000 đồng; Kinh phí trợ cấp hưu trí xã hội là 6.264.000.000 đồng; Kinh phí chi trả lệ phí bưu điện là 120.000.000 đồng; Kinh phí tặng quà chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi là 380.000.000 đồng; kinh phí thực hiện chính sách cho người có uy tín là 11.100.000 đồng và kinh phí hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán năm 2026 cho các đối tượng là 1.126.000.000 đồng
2	Phòng Kinh tế				307,000,000	0	307,000,000		
-	Dự toán chi đảm bảo các chế độ chính sách và các khoản kinh phí khác				307,000,000		307,000,000		Kinh phí hỗ trợ tiền hộ nghèo là 102.000.000 đồng;kinh phí hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán năm 2026 cho các đối tượng là 205.000.000 đồng
VIII	Các khoản chi khác ngân sách				2,816,054,000		2,816,054,000	281,600,000	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi phát sinh khác và Kinh phí mua sắm tài sản cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã năm 2026
C	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH			6,090,000,000	6,090,000,000		6,090,000,000		

BẢNG TỔNG HỢP SỐ BỔ SUNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
Tính đến ngày 05/07/2026

(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/7/2026 của HĐND xã)

Đơn vị tính: đồng

STT	Số Văn bản/Quyết định của UBND tỉnh	Ngày/tháng/năm	Nội dung	Tổng số kinh phí bổ sung	Nguồn bổ sung khác	Nguồn dự phòng	Ghi chú
A	B	C	D	E=2+3	2	3	5
	Tổng cộng			34,940,803,107	29,212,440,045	5,728,363,062	
1	QĐ số 250/QĐ- UBND	21/01/2026	Kinh phí thực hiện các chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng đợt 1 năm 2026	5,320,800,000	5,320,800,000		Chi đảm bảo xã hội theo NQ số 50/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh
2	QĐ số 282/QĐ- UBND	22/01/2026	Kinh phí thực hiện chuyển giao Trạm Y tế xã, phường thuộc Trung tâm Y tế khu vực về trực thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường quản lý năm 2026	7,381,000,000	7,381,000,000		
3	QĐ số 346/QĐ- UBND	26/01/2026	Kinh phí để thực hiện chính sách hỗ trợ Tết Nguyên đán trên địa bàn xã Hưng Thịnh theo Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai	993,800,000	993,800,000		
4	QĐ số 546/QĐ- UBND	09/02/2026	Kinh phí để thực hiện nhiệm vụ phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 trên địa bàn xã Trảng Bom	2,423,702,456	2,423,702,456		QĐ số 546/QĐ-UBND ngày 09/02/2026 là 2.744.460.000 đồng và Thu hồi kinh phí cho các xã, phường để phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026- 2031 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Quyết định số 47/QĐ-STC ngày 04/06/2026 của STC là 320.757.544 đồng (Văn bản số 2017/STC-NSNN ngày 08/06/2026)
5	QĐ số 104/QĐ- UBND	12/05/2026	Kinh phí thực hiện Đề án duy tu, sửa chữa, đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị trường học tại các xã, phường trên địa bàn thành phố Đồng Nai giai đoạn 2025-2027 tại Quyết định số 3341/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND tỉnh	3,500,000,000	3,500,000,000		
6			Kinh phí công trình phúc lợi hỗ trợ các xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu theo QĐ 1767/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 và QĐ 3379/QĐ-UBND ngày 30/12/2025	5,000,000,000	5,000,000,000		
7	QĐ số 859/QĐ- UBND	16/06/2026	Kinh phí Đề án quản lý và xử lý nghiệp vụ đối với khối hồ sơ, tài liệu đã được thống kê của cơ quan, tổ chức trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy theo Quyết định số 2996/QĐ-UBND ngày 05/12/2025 của UBND thành phố (lần 3)	2,518,363,062		2,518,363,062	
8	QĐ số 861/QĐ- UBND	16/06/2026	Kinh phí cho các địa phương thực hiện chi chế độ chính sách cho người có công với cách mạng đợt 2 năm 2026	444,374,248	444,374,248		
9			Bổ sung kinh phí cho các phường, xã còn thiếu so với dự toán giao đầu năm 2026	3,198,763,341	3,198,763,341		
10	QĐ số 905/QĐ- UBND	06/18/2026	Bổ sung mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung	950,000,000	950,000,000		
11	QĐ số 3192/QĐ- UBND	16/06/2026	Kinh phí thực hiện chương trình y tế dân số đối với các trạm y tế cấp xã	210,000,000		210,000,000	
12	QĐ số 1399/QĐ- UBND	03/07/2026	Kinh phí thực hiện diễn tập phòng thủ tác chiến năm 2026	3,000,000,000		3,000,000,000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ HƯNG THỊNH

Phụ lục số 04

BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁC KHOẢN BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH XÃ ĐỢT 1 NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/7/2026 của HĐND xã)

Đơn vị tính: đồng

STT	ĐƠN VỊ - NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Nguồn vốn chi ngân sách			Ghi chú
			Nguồn ngân sách thành phố bổ sung	Nguồn ngân sách xã, bao gồm:		
				Nguồn cải cách tiền lương năm 2025 chuyển sang năm 2026	Nguồn tăng thu, kết dư năm 2025 chuyển sang năm 2026	
A	B	I=2+3+4	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG (A+B+C):	44,936,734,438	34,940,803,107	0	9,995,931,331	
A	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN	34,940,803,107	34,940,803,107	0	0	
I	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	5,727,838,861	5,727,838,861	0	0	
1	Các đơn vị trường học	2,227,838,861	2,227,838,861	0	0	
1.1	Trường Mầm non Hoa Anh Đào (cũ) sáp nhập Trường Mầm non Hưng Thịnh	30,589,650	30,589,650			
-	KP thực hiện hợp đồng chuyên môn nghiệp vụ theo Nghị định số 111/NĐ- CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	30,589,650	30,589,650			
1.2	Trường Mầm non Hoa Hồng (cũ) sáp nhập Trường Mầm non Hưng Thịnh	74,137,180	74,137,180			
-	KP bổ sung lương và các khoản đóng góp theo lương do nâng lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên, phụ cấp khác, 1 % BH thất nghiệp	74,137,180	74,137,180			
1.3	Trường Tiểu học Nam Cao	363,171,026	363,171,026			
-	KP bổ sung lương và các khoản đóng góp theo lương do nâng lương thường xuyên, chi trả thẻ dục	152,398,466	152,398,466			
-	KP thực hiện hợp đồng chuyên môn nghiệp vụ theo Nghị định số 111/NĐ- CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	210,772,560	210,772,560			
1.4	Trường Tiểu học Nguyễn Tri Phương	646,795,814	646,795,814			
-	KP bổ sung lương và các khoản đóng góp theo lương do nâng lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên, hỗ trợ tết, 1% BHTN, hưởng dẫn tập sự, hợp đồng thỉnh giảng, thẻ dục, phụ cấp đứng nắng, thâm niên	646,795,814	646,795,814			
1.5	Trường Tiểu học Trần Quý Cáp (cũ) sáp nhập Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	240,061,200	240,061,200			
-	KP bổ sung 1% BHTN, hợp đồng thỉnh giảng, phụ cấp đứng nắng, thâm niên	240,061,200	240,061,200			
1.6	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	115,613,140	115,613,140			
-	KP bổ sung tiết dạy tăng cường buổi 2, HK 2, hợp đồng thỉnh giảng	115,613,140	115,613,140			
1.7	Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng	356,084,764	356,084,764			
-	KP bổ sung lương và các khoản đóng góp theo lương do nâng lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên, hỗ trợ tết, 1% BHTN, hưởng dẫn tập sự, hợp đồng thỉnh giảng, thẻ dục, phụ cấp đứng nắng, thâm niên	356,084,764	356,084,764			
1.8	Trường THCS Nguyễn Thượng Hiền	67,353,240	67,353,240			
-	KP bổ sung, 1% BHTN, hợp đồng thỉnh giảng, phụ cấp đứng nắng	67,353,240	67,353,240			
1.9	Trường THCS Phan Chu Trinh	334,032,847	334,032,847			
-	KP bổ sung lương và các khoản đóng góp theo lương do nâng lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên, hỗ trợ tết, 1% BHTN, hưởng dẫn tập sự, hợp đồng thỉnh giảng, thẻ dục, phụ cấp đứng nắng, thâm niên	309,032,847	309,032,847			
-	KP thực hiện hợp đồng chuyên môn nghiệp vụ theo Nghị định số 111/NĐ- CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	25,000,000	25,000,000			
2	Văn phòng HĐND&UBND xã	3,500,000,000	3,500,000,000			
-	KP sửa chữa Trường Mầm non Hoa Phượng (sáp nhập thành Trường Mầm non Hưng Thịnh)	1,800,000,000	1,800,000,000			
	KP sửa chữa Trường Mầm non Hoa Hồng (sáp nhập thành Trường Mầm non Hưng Thịnh)	950,000,000	950,000,000			
-	KP sửa chữa Trường Tiểu học Nguyễn Tri Phương	750,000,000	750,000,000			
II	Chi quốc phòng	3,000,000,000	3,000,000,000			
1	Chi quốc phòng (Ban Chỉ huy Quân sự xã)	3,000,000,000	3,000,000,000			
-	KP diễn tập phòng thủ tác chiến năm 2026	3,000,000,000	3,000,000,000			
III	Chi sự nghiệp kinh tế	5,000,000,000	5,000,000,000			
1	Chi SN giao thông (Văn phòng HĐND&UBND xã)	5,000,000,000	5,000,000,000			

STT	ĐƠN VỊ - NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Nguồn vốn chi ngân sách			Ghi chú
			Nguồn ngân sách thành phố bổ sung	Nguồn ngân sách xã, bao gồm:		
				Nguồn cải cách tiền lương năm 2025 chuyển sang năm 2026	Nguồn tăng thu, kết dư năm 2025 chuyển sang năm 2026	
A	B	I=2+3+4	2	3	4	5
-	Kinh phí công trình phúc lợi hỗ trợ các xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu theo QĐ 1767/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 và QĐ 3379/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh (nay là UBND thành phố)	5,000,000,000	5,000,000,000			
V	Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể chính trị	5,892,065,518	5,892,065,518			
1	Phòng Văn hóa - Xã hội	4,942,065,518	4,942,065,518			
-	Kinh phí thực hiện quản lý và xử lý nghiệp vụ đối với hồ sơ tài liệu đã được thống kê của các cơ quan, tổ chức trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy theo Quyết định số 2996/QĐ-UBND ngày 05/12/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai	2,518,363,062	2,518,363,062			
-	Kinh phí để thực hiện nhiệm vụ phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 trên địa bàn xã Hưng Thịnh	2,423,702,456	2,423,702,456			
2	Văn phòng HĐND&UBND xã	950,000,000	950,000,000			
-	Kinh phí mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung	950,000,000	950,000,000			
VI	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	7,224,974,248	7,224,974,248			
1	Phòng Văn hóa - Xã hội	7,224,974,248	7,224,974,248			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng đợt 1 năm 2026	5,320,800,000	5,320,800,000			
-	Kinh phí để thực hiện chính sách hỗ trợ Tết Nguyên đán trên địa bàn xã Hưng Thịnh theo Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai	993,800,000	993,800,000			
-	Kinh phí cho các địa phương thực hiện chi chế độ chính sách cho người có công với cách mạng đợt 2 năm 2026	444,374,248	444,374,248			
-	KP chế độ hỗ trợ hỏa táng theo NQ 27/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đồng Nai cũ (4 đối tượng x 4.000.000 đồng)	16,000,000	16,000,000			
-	KP mai táng phí (45 trường hợp x 10.000.000 đồng)	450,000,000	450,000,000			
VII	SN Y tế (Trạm Y tế)	8,095,924,480	8,095,924,480			
-	Kinh phí thực hiện chuyển giao Trạm Y tế xã, phường thuộc Trung tâm Y tế khu vực về trực thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường quản lý năm 2026	7,381,000,000	7,381,000,000			
-	Kinh phí thực hiện chương trình y tế dân số đối với các trạm y tế cấp xã	210,000,000	210,000,000			
-	KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	335,724,480	335,724,480			
-	KP phụ cấp trực 24/24 giờ ngành y tế theo Nghị quyết số 14/2025/NQ- HĐND của HĐND tỉnh (nay là HĐND thành phố)	124,800,000	124,800,000			
-	Kinh phí hỗ trợ tết Nguyên đán theo Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh (nay là HĐND thành phố)	44,400,000	44,400,000			
B	HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	9,995,931,331			9,995,931,331	
I	Hoàn trả ngân sách thành phố (kết luận kiểm toán)	6,001,299,746			6,001,299,746	
II	Kinh phí hoàn trả ngân sách thành phố hết nhiệm vụ chi	3,994,631,585			3,994,631,585	

**BẢNG KÊ CHI TIẾT KINH PHÍ HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HẾT NHIỆM VỤ CHI
VÀ HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THEO KẾT LUẬN CỦA KIỂM TOÁN**

(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/7/2026 của HĐND xã)

NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1. Nguồn hoạt động thường xuyên	9,995,931,331
- Hoàn trả ngân sách thành phố (kết luận kiểm toán)	6,001,299,746
+ Kinh phí tổ chức Đại Hội Đảng	821,979,746
+ Kinh phí CCTL đảm bảo thực hiện chính sách tinh giản theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, Nghị định 154/2025/NĐ-CP, Nghị định 73/2024/NĐ-CP	5,179,320,000
- Kinh phí hoàn trả ngân sách Thành phố hết nhiệm vụ chi	3,994,631,585
+ Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo quy định Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024	50,159,434
+ Kinh phí chi trả chế độ lương, phụ cấp cho giáo viên tuyển mới, thuê giáo viên thỉnh giảng, thuê hợp đồng chuyên môn	214,831,608
	182,250,000
+ Kinh phí trợ cấp thường xuyên, hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội	
+ Kinh phí hỗ trợ mai táng phí cho các đối tượng	30,000,000
+ Kinh phí thẩm định hồ sơ bảo trợ xã hội	10,500,000
+ Kinh phí chi trả bưu điện	2,262,000
+ Kinh phí thực hiện công tác xúc, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã	634,166,909
+ Kinh phí thực hiện công tác trực tự đô thị, trật tự xây dựng trên địa bàn xã	345,352,404
+ Kinh phí phụ cấp CB.KCT	40,900,039
+ Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi cấp bách (Công trình sửa chữa các hạng mục trụ sở Đảng ủy)	8,538,000
+ Kinh phí hoạt động khoán	1,363,630
	1,751,526,403
+ Kinh phí chi chế độ, hỗ trợ lực lượng dân quân thường trực, lực lượng áp đội theo Nghị định 16/2025/NĐ-CP ngày 04/02/2025 của Chính phủ	
+ Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi cấp bách (Công trình sửa chữa các hạng mục trụ sở Văn phòng HĐND&UBND xã)	16,310,000
+ Kinh phí chi hoạt động thường xuyên	835,582

NỘI DUNG	SỐ TIỀN
+ Kinh phí tiền điện chiếu sáng công cộng	10,340,042
+ Kinh phí thực hiện công tác chăm sóc công viên cây xanh, bồn hoa, thảm cỏ và vệ sinh đô thị; công tác vận hành trạm điện chiếu sáng và nút đèn tín hiệu giao thông, ...	265,004,000
+ Kinh phí chốt gác đường sắt	2,000,000
+ Bảo hiểm y tế ĐB.HĐND	9,792,900
+ Kinh phí hoa chúc mừng khai giảng, ngày nhà giáo Việt Nam	16,127,321
+ Kinh phí tiền xăng xe 93A-004.98	20,948,800
+ Bưu cước phát hành văn bản	7,800,000
+ Tiền điện, internet đường tàu	6,000,000
+ Kinh phí tổ chức mừng thọ, chúc thọ	4,500,000
+ Kinh phí tổ chức dâng hương tại nghĩa trang liệt sĩ	1,600
+ Kinh phí thi công vạch sơn 2 bên tuyến đường 20 từ QL1A đến tuyến đường sắt	41,250,000
+ Kinh phí hỗ trợ theo QĐ số 1327/QĐ-UBND ngày 17/9/2025 UBND tỉnh	1,300,000
+ Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung	6,847,970
+ Kinh phí cho UBND xã, phường thực hiện mua sắm trang thiết bị và nâng cấp hệ thống tra cứu, bốc số, hiển thị thông tin tại Trung tâm Hành chính công xã theo Kế hoạch số 65/KH-UBND ngày 22/8/2025 của UBND tỉnh	23,942,400
+ Kinh phí nghỉ theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ	80,028,000
Kinh phí tăng lương, tăng phụ cấp, hợp đồng chuyên môn do thiếu giáo viên, phụ cấp dạy học sinh khuyết tật, học tập, tiền ăn trưa học kỳ I năm 2025 - 2026	27,336,434
+ Kinh phí khen thưởng đợt 1	696,000
+ Kinh phí bảo lưu phụ cấp CB.KCT	106,777,000
+ Kinh phí rà soát, thẩm định xét duyệt hồ sơ đối tượng bảo trợ xã hội Thông tư số 50/2024/TT-BTC và Thông tư 72/2024/TT-BTC	50,000
+ Kinh phí cước viễn thông phục vụ chính quyền thân thiện	2,225,875
+ Kinh phí bảo lưu	168,000
+ Kinh phí rà soát làm sạch dữ liệu đăng ký phương tiện, giấy phép lái xe và hồ sơ hóa hồ sơ đăng ký xe	30,012

NỘI DUNG	SỐ TIỀN
+ Kinh phí tổ chức ngày 22/12	78,000
+ Kinh phí thành lập đoàn kiểm tra giám sát kết quả thực hiện Chỉ thị, Nghị quyết, kiểm tra 29 tổ chức Đảng	56,791,222
+ Kinh phí tặng quà chào mừng Đại hội Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ	15,600,000